KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SFI)

CTCP Đại lý Vận tải SAFI

Ngày 31/12/2024	30,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	**-1.8%**	**-4.8%**

DT thuần *2024*
1,088 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 70.0| 6.9%

LN thuần *2024*
94.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼32.4| -25.5%

LN sau thuế *2024*
78.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼24.6| -24.0%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
8.8%
YoY: +/-▼ 3.8%

ROE *2024*
10.5%
YoY: +/-▼ 2.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,525 - 34,377
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	706
Số lượng CPLH (CP)	23,157,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,600
Sở hữu nước ngoài	10.1%
Beta	0.29
EPS	3,391
P/E	9.0

Cơ cấu sở hữu

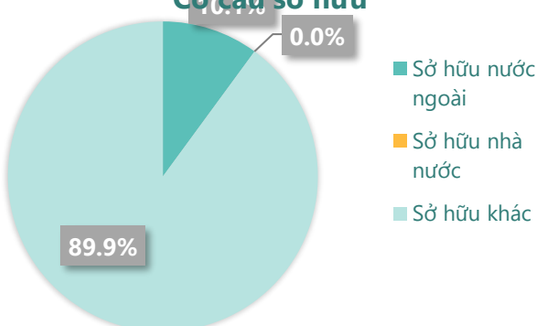

Cơ cấu cổ đông

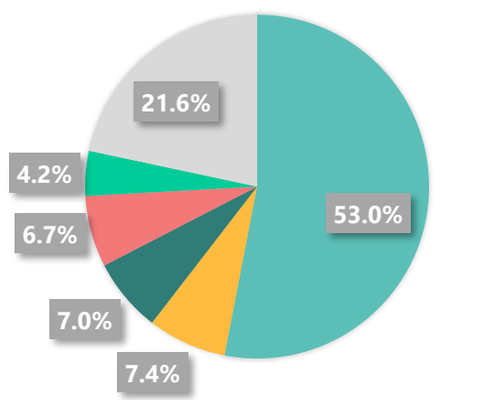

Lịch sử giá

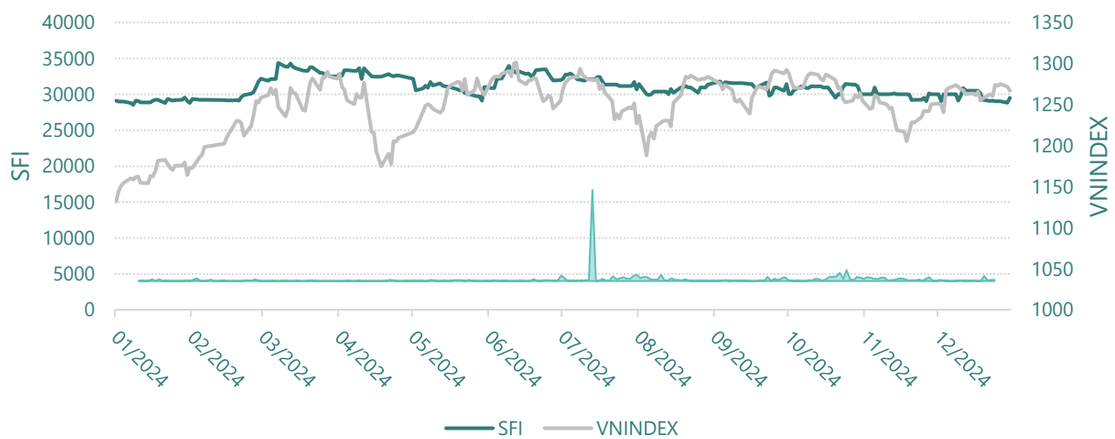

Năm **2024**, **SFI** ghi nhận doanh thu thuần **1,088** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **78.38** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.90%** và **giảm 24.0%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

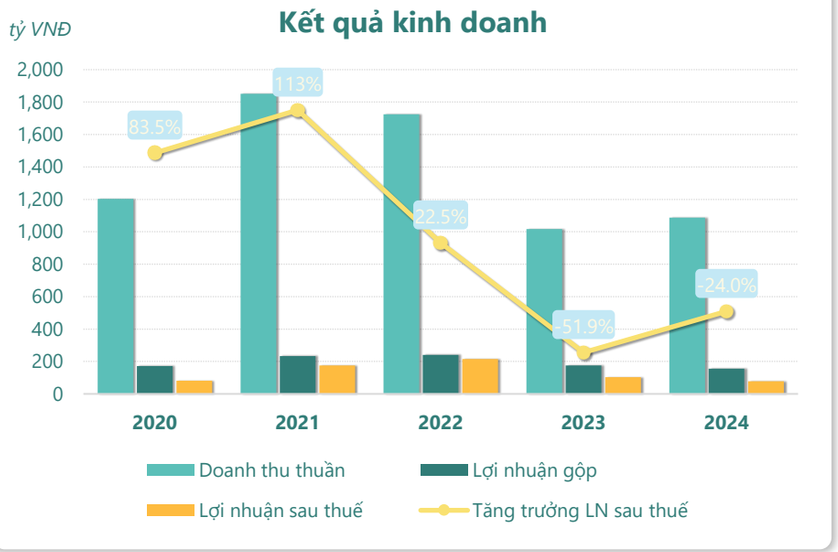

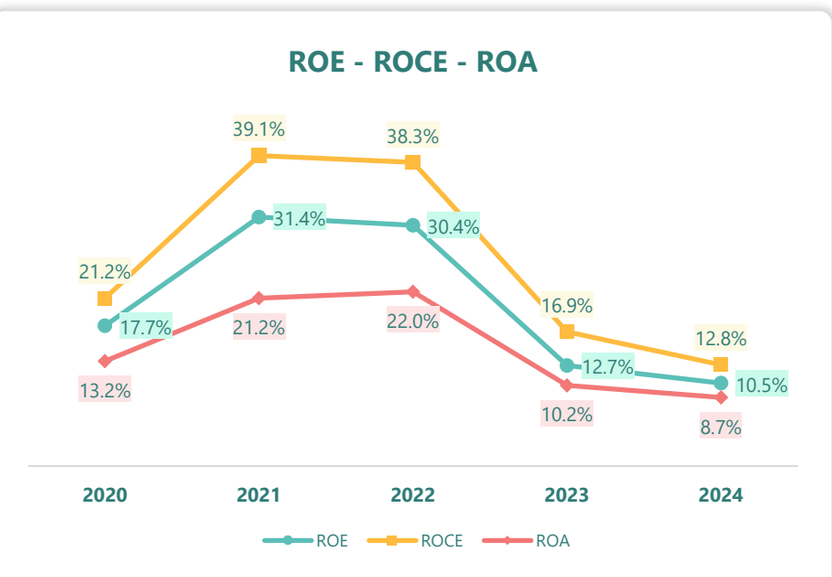

Năm **2024**, **SFI** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **94.60** tỷ đồng, **giảm đi 32.33** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (160.1 tỷ đồng) là 65.53 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.30** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **92.84** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SFI năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **10.5%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

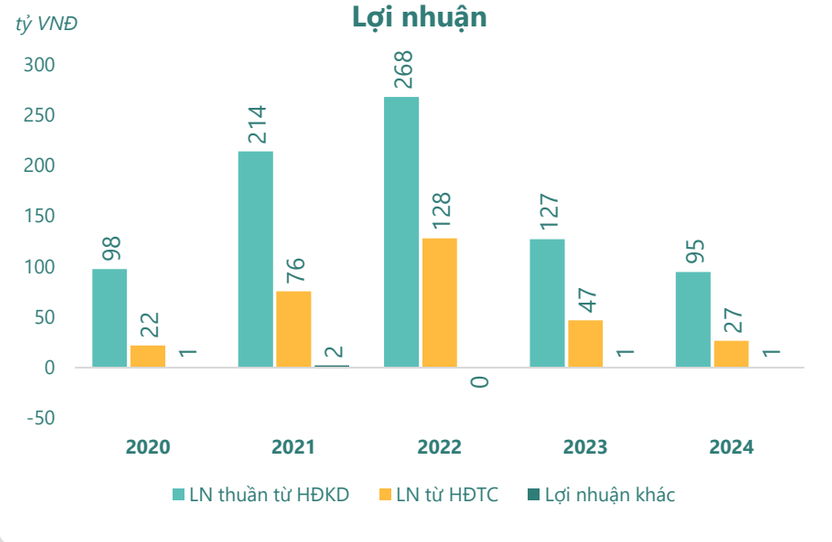

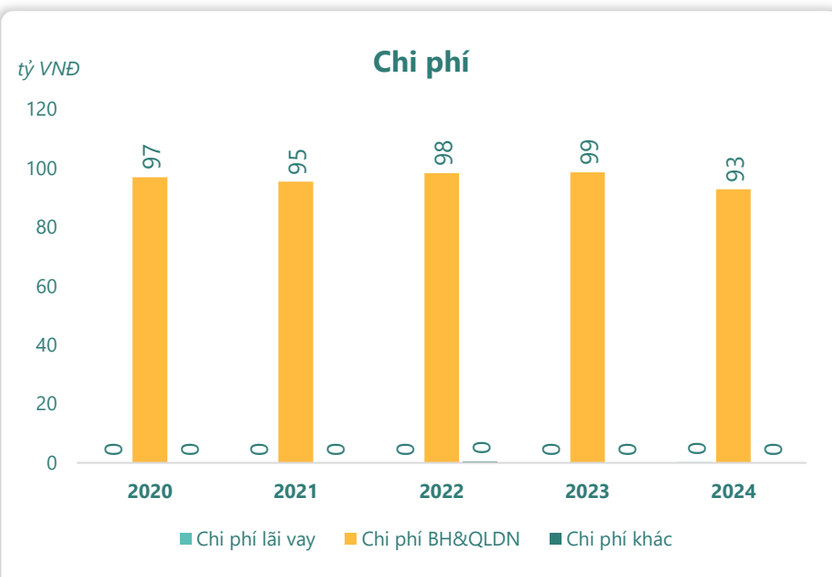

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

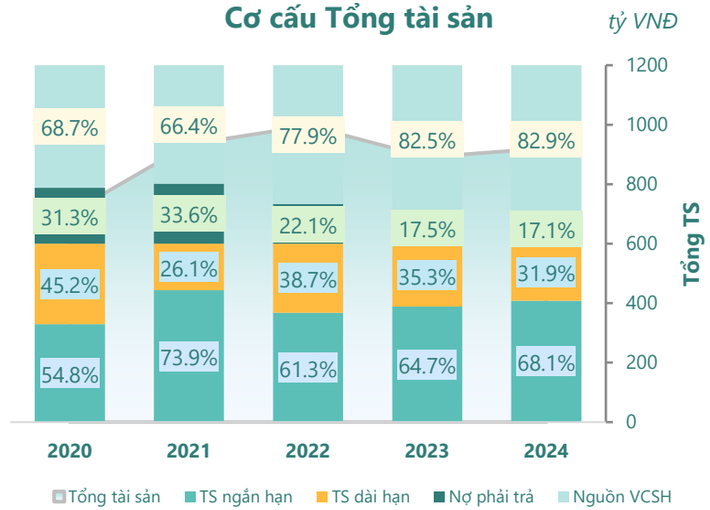

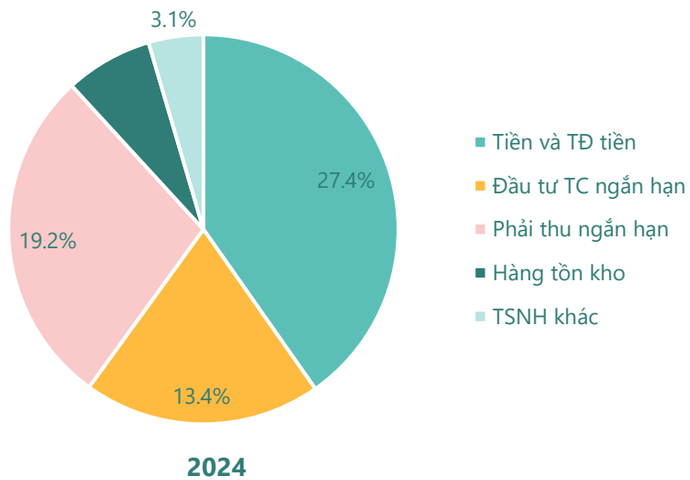

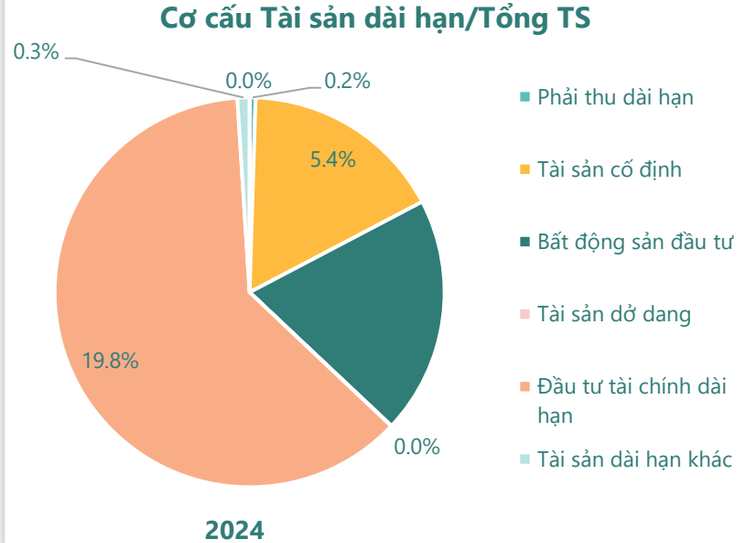

Tổng tài sản của **SFI** năm 2024 tăng trưởng **3.38%** so với năm trước, đạt **920.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SFI đạt **627.0** tỷ đồng, tăng trưởng **8.73%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **68.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **293.9** tỷ đồng giảm **6.44%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **31.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **19.8%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.29%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

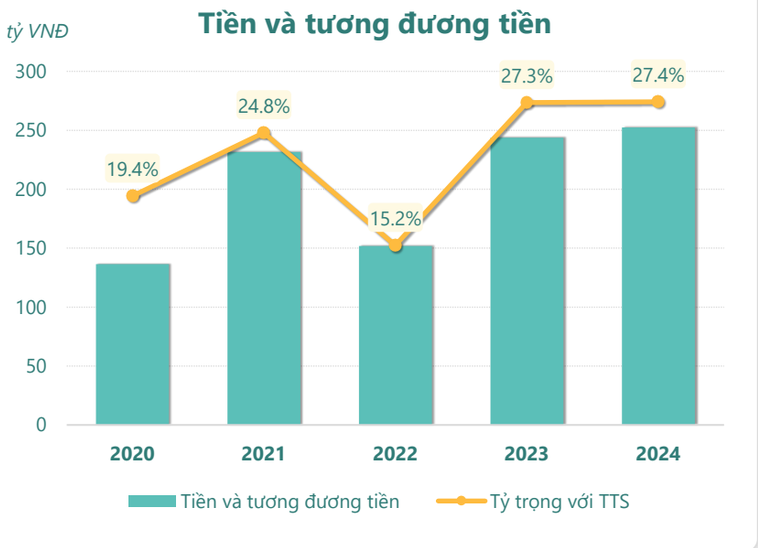

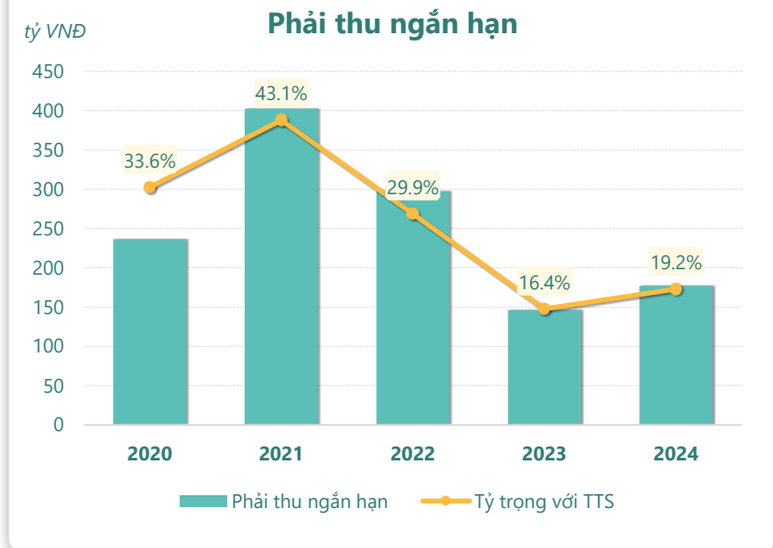

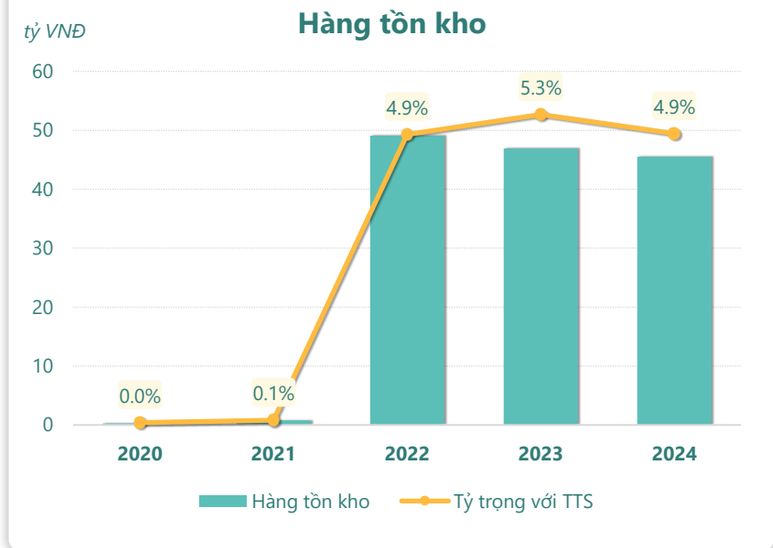

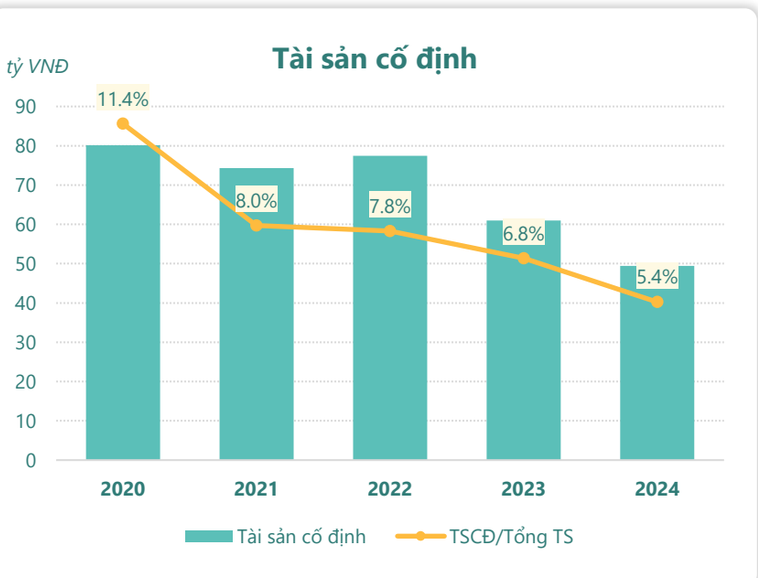

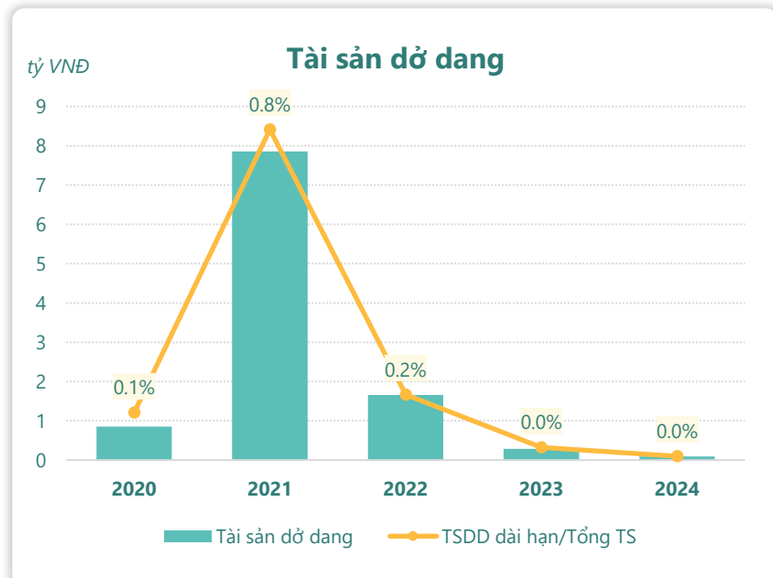

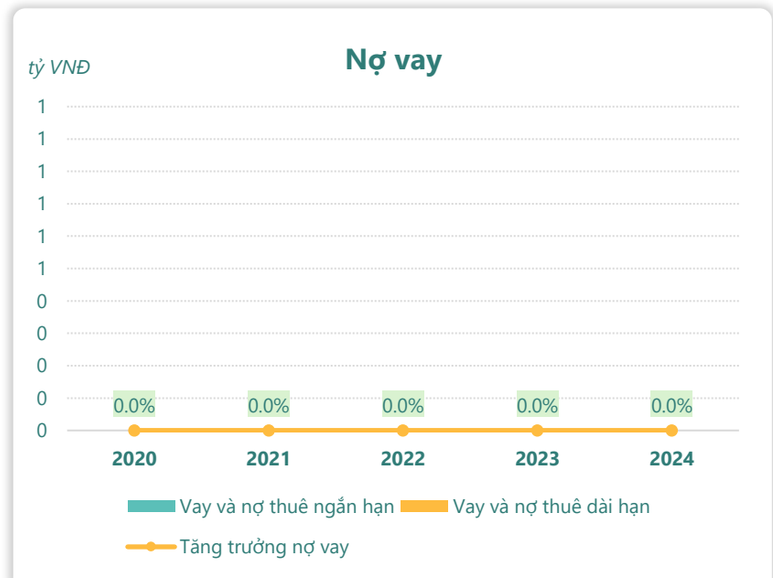

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

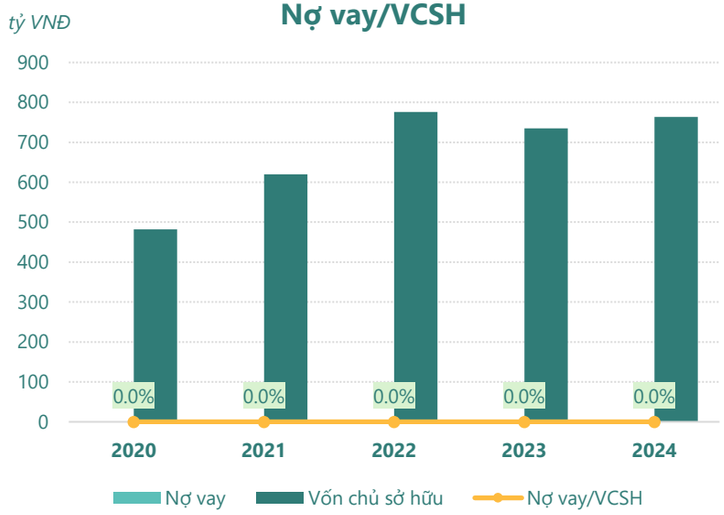

Chỉ số thanh khoản

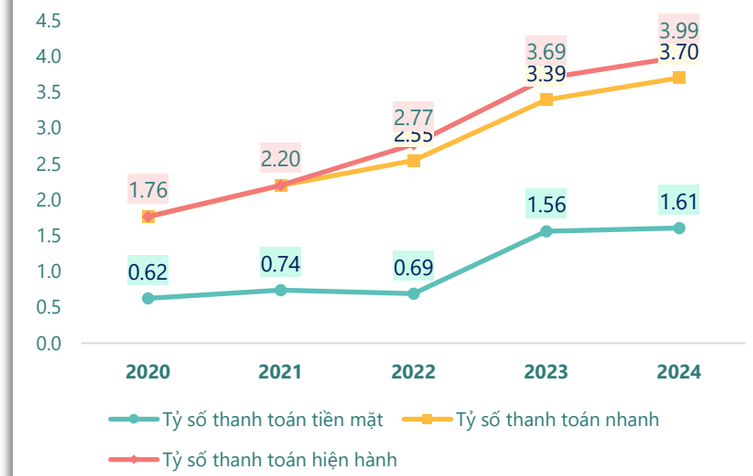

Vòng quay tài sản

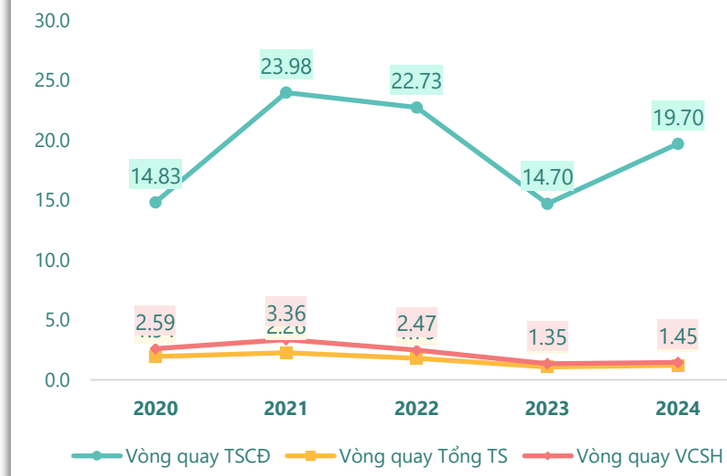

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

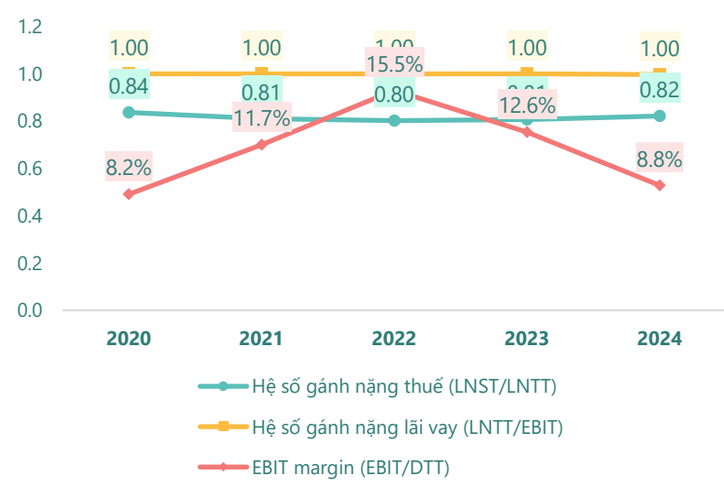

Vòng quay tài sản và ROE

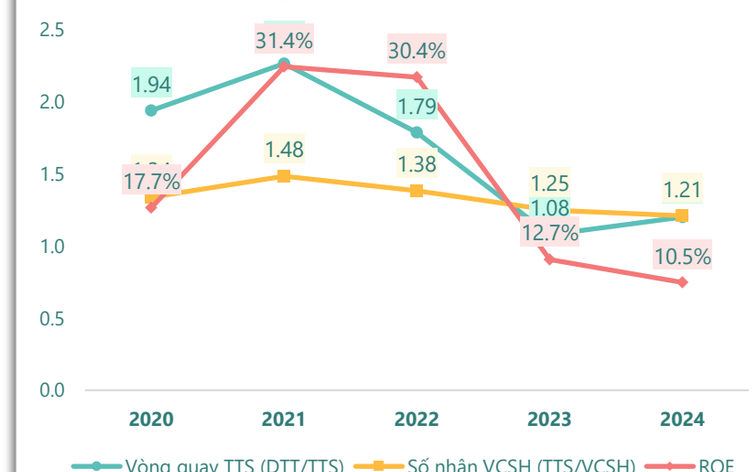

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

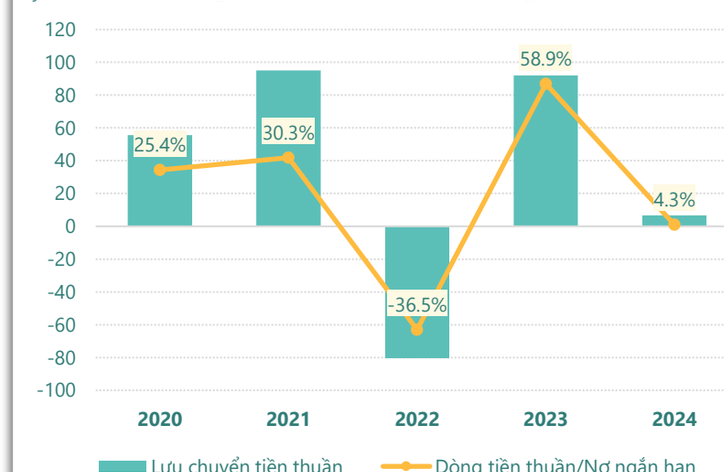

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,852**	**1,724**	**1,018**	**1,088**
Giá vốn hàng bán	1,618	1,483	841	933
Lợi nhuận gộp	**234**	**241**	**176**	**155**
Doanh thu HĐTC	76.5	134	51.6	30.9
Chi phí TC	0.92	6.17	4.84	4.40
Chi phí lãi vay	**0.01**	**0.00**	**0**	**0.30**
LN trong công ty LKLD	0.21	-3.25	2.61	5.73
Chi phí bán hàng	76.0	75.2	75.0	71.1
Chi phí QLDN	19.3	23.1	23.7	21.7
LN thuần từ HĐKD	**214**	**268**	**127**	**94.6**
Lợi nhuận khác	2.12	-0.30	0.92	0.81
LN trước thuế	**216**	**267**	**128**	**95.4**
Lợi nhuận sau thuế	**175**	**214**	**103**	**78.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**173**	**212**	**95.9**	**78.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.61	25.7	159	35.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	128	-53.6	70.8	6.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.7	-52.6	-138	-35.6
Tiền đầu kỳ	136	232	152	244
Lưu chuyển tiền thuần	**95.1**	**-80.4**	**92.0**	**6.76**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	0.75	-0.17	2.06
Tiền cuối kỳ	232	152	244	252

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**934**	**996**	**891**	**921**
Tài sản ngắn hạn	**690**	**611**	**577**	**627**
Tiền và tương đương tiền	232	152	244	252
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.1	91.1	114	124
Phải thu ngắn hạn	402	298	146	177
Hàng tồn kho	0.76	49.1	46.9	45.5
Tài sản ngắn hạn khác	9.12	21.6	25.9	28.5
Tài sản dài hạn	**244**	**385**	**314**	**294**
Phải thu dài hạn	0.25	0.25	0.25	1.46
Tài sản cố định	74.3	77.4	61.0	49.4
Bất động sản đầu tư	66.1	63.4	60.7	57.9
Tài sản dở dang	7.86	1.66	0.29	0.09
Đầu tư tài chính dài hạn	94.7	236	187	182
Tài sản dài hạn khác	0.45	6.24	4.57	2.95
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**314**	**221**	**156**	**157**
Nợ ngắn hạn	**314**	**221**	**156**	**157**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	263	152	124	136
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0.09**	**0.09**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**620**	**776**	**735**	**764**
Vốn chủ sở hữu	**620**	**776**	**735**	**764**
Vốn điều lệ	158	238	238	249
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**